CHUYÊN MỤC
PHÁP LUẬT KINH TẾ

----------//----------

- **Điểm tin một số văn bản pháp luật kinh tế**
- **Sửa đổi Bộ Luật lao động: Bình đẳng cho chủ Doanh nghiệp**
- **Hộ gia đình và trách nhiệm trả nợ của hộ gia đình trong quan hệ tín dụng**
- **Giữ hay bỏ Luật Đầu tư?**
- **Nhiều lỗ hổng cần được lấp trong Luật Đất đai**

I. Điểm tin một số văn bản pháp luật kinh tế

Nghị định số 89/2011/NĐ-CP ngày 10/10/2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 87/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 về vận tải đa phương thức. Các sửa đổi, bổ sung này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/11/2011. Một số nội dung chính:

- Thời hạn cấp, cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải đa phương thức được giảm từ 10 ngày làm việc xuống chỉ còn 07 ngày làm việc. Giấy phép kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế có giá trị 05 năm kể từ ngày cấp.

- Bổ sung quy định: trường hợp hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế chưa đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trực tiếp hoặc ngày đến ghi trên dấu bưu điện, Bộ Giao thông Vận tải có văn bản trả lời doanh nghiệp và nêu rõ lý do.

Nghị định số 90/2011/NĐ-CP ngày 14/10/2011 của Chính phủ về việc phát hành trái phiếu doanh nghiệp . Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/12/2011 và thay thế Nghị định số 52/2006/NĐ-CP ngày 19/05/2006 và nội dung phát hành trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường vốn quốc tế quy định tại Nghị định số 53/2009/NĐ-CP ngày 04/06/2009; những quy định tại các văn bản khác trước đây về phát hành trái phiếu doanh nghiệp trái với quy định tại Nghị định này đều bị bãi bỏ. Một số nội dung chính của Nghị định này:

- Khi phát hành trái phiếu để đầu tư cho các chương trình, dự án, doanh nghiệp phát hành phải đảm bảo duy trì tỷ lệ vốn chủ sở hữu tối thiểu là 20% trong tổng mức đầu tư của chương trình, dự án là 01 trong các nguyên tắc phát hành trái phiếu doanh nghiệp.

- Trái phiếu doanh nghiệp bao gồm 03 loại hình là: Trái phiếu không chuyển đổi; trái phiếu chuyển đổi và trái phiếu được phát hành dưới hình thức chứng chỉ, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử. Trái phiếu doanh nghiệp có kỳ hạn từ 01 năm trở lên; mệnh giá tối thiểu của trái phiếu vẫn giống như quy định trước đây là 100.000 đồng và các mệnh giá khác là bội số của 100.000 đồng.

- Điều kiện phát hành đối với loại trái phiếu không chuyển đổi, doanh nghiệp phát hành phải có thời gian hoạt động tối thiểu là 01 năm kể từ ngày doanh nghiệp chính thức đi vào hoạt động; kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của năm liền kề trước năm phát hành trái phiếu phải có lãi theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán; đáp ứng yêu cầu về tỷ lệ an toàn vốn và các hạn chế khác về đảm bảo an toàn trong hoạt động đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện quy định tại pháp luật chuyên ngành và có phương án phát hành trái phiếu được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và chấp thuận.

- Đối với phát hành trái phiếu chuyển đổi hoặc trái phiếu kèm chứng quyền, ngoài việc đáp ứng các điều kiện nêu trên, doanh nghiệp phát hành còn phải thuộc đối tượng được phát hành trái phiếu chuyển đổi hoặc trái phiếu kèm theo chứng quyền; đảm bảo tỷ lệ tham gia của bên nước ngoài trong các doanh nghiệp Việt Nam theo quy định của pháp luật hiện hành và các đợt phát hành phải cách nhau ít nhất 06 tháng.

Nghị định số 92/2011/NĐ-CP ngày 17/10/2011 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm chính trong lĩnh vực bảo hiểm y tế (BHYT) với nhiều mức phạt nặng khi cá nhân, doanh nghiệp trốn đóng BHYT. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/12/2011. Một số nội dung chính:

- Doanh nghiệp, tổ chức không đóng bảo hiểm cho toàn bộ số người lao động có trách nhiệm tham gia bảo hiểm y tế có mức phạt thấp nhất là 500.000 đồng khi vi phạm đến 10 lao động; mức phạt từ 1 đến 5 triệu đồng nếu vi phạm từ 11 đến 50 lao động… và mức phạt tối đa có thể lên đến 30 triệu đồng khi doanh nghiệp, tổ chức không đóng bảo hiểm cho từ 1.001 lao động trở lên.

- Doanh nghiệp, tổ chức vi phạm còn bị áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả là: Buộc đóng BHYT cho toàn bộ số người lao động có trách nhiệm tham gia BHYT theo quy định; buộc hoàn trả chi phí khám bệnh, chữa bệnh theo quyền lợi và mức hưởng BHYT mà đối tượng tham gia BHYT đã phải tự chi trả; buộc nộp số tiền chưa đóng và lãi phát sinh của số tiền chưa đóng, chậm đóng vào tài khoản thu của quỹ BHYT.

- Đối với hành vi đóng bảo hiểm y tế không đủ số người có trách nhiệm tham gia bảo hiểm y tế của người sử dụng lao động, mức phạt tiền từ 300.000 đồng đến 1 triệu đồng khi vi phạm không đóng BHYT đối với mỗi người lao động.

- Trong công tác tổ chức khám, chữa bệnh, giám định BHYT, nếu lập hồ sơ bệnh án, kê đơn thuốc mà thực tế không có người bệnh nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự bị xử phạt từ 500.000 đồng đến 24 triệu đồng; kê tăng số lượng hoặc thêm loại thuốc, vật tư y tế, dịch vụ kỹ thuật, chi phí giường bệnh và các chi phí khác mà thực tế người bệnh không sử dụng bị phạt từ 300.000 đồng đến 40 triệu đồng.

Nghị định số 95/2011/NĐ-CP ngày 20/10 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 202/2004/NĐ-CP ngày 10/12/2004 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng. Các sửa đổi, bổ sung này có hiệu lực thi hành từ ngày 20/10/2011. Một số nội dung chính:

- Việc hoạt động ngoại hối mà không được cấp giấy phép hoặc giấy phép hết thời hạn hoặc bị đình chỉ; thực hiện dịch vụ kiều hối không phép; hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu ngoại tệ, vàng không có giấy phép của Ngân hàng Nhà nước; niêm yết giá, quảng cáo hàng hóa, dịch vụ, quyền sử dụng đất bằng ngoại tệ, vàng không đúng quy định của pháp luật sẽ bị phạt đến 500 triệu đồng thay vì 70 triệu đồng như quy định cũ.

- Mức phạt tiền đối với hành vi cho vay, cho thuê tài chính hoặc trả nợ trong nước bằng ngoại tệ; chuyển, mang ngoại tệ ra nước ngoài và vào Việt Nam; thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ bằng ngoại tệ với người nước ngoài; mua, bán, thanh toán ngoại tệ không đúng quy định của pháp luật trước đây chỉ phải chịu mức phạt tối đa đến 12 triệu đồng, thì Nghị định mới, mức phạt được tăng lên đến 100 triệu đồng. Điều này là một trong những biện pháp mạnh tay của Chính phủ nhằm kiểm soát chặt hoạt động ngoại hối.

- Nghị định còn bổ sung mức phạt 100 triệu đồng áp dụng đối với cả các hành vi thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ bằng vàng với nhau; kinh doanh, mua, bán vàng không đúng quy định của pháp luật.

Nghị định số 97/2011/NĐ-CP ngày 21/10/2011 của Chính phủ về thanh tra viên và cộng tác viên thanh tra. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/12/2011 và thay thế Nghị định số 100/2007/NĐ-CP ngày 13/06/2007. Một số nội dung chính:

- Thanh tra viên, cộng tác viên thanh tra không được tham gia hoặc phải từ chối tham gia Đoàn thanh tra, tiến hành thanh tra độc lập trong trường hợp vợ (hoặc chồng), con, bố, mẹ, anh, chị, em ruột của mình,

của vợ (hoặc của chồng) là đối tượng thanh tra hoặc giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong cơ quan, tổ chức là đối tượng thanh tra.

- Nghị định cũng có các quy định cụ thể về 03 ngạch thanh tra là: Thanh tra viên, thanh tra viên chính và thanh tra viên cao cấp; chức trách, nhiệm vụ, năng lực, yêu cầu về trình độ và thâm niên công tác đối với các ngạch thanh tra này.

- Công chức được xem xét, bổ nhiệm vào các ngạch thanh tra trong 02 trường hợp: Công chức giữ các ngạch chuyên viên và tương đương, chuyên viên chính và tương đương, chuyên viên cao cấp và tương đương đang công tác trong các cơ quan thanh tra nhà nước có đủ điều kiện, tiêu chuẩn chuyển sang các ngạch thanh tra tương ứng; Công chức trúng tuyển kỳ thi nâng ngạch thanh tra viên lên thanh tra viên chính hoặc kỳ thi nâng ngạch thanh tra viên chính lên thanh tra viên cao cấp.

Nghị định số 99/2011/NĐ-CP ngày 27/10/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/12/2011. Một số nội dung chính:

- Nghị định này, cá nhân hoạt động thương mại độc lập, thường xuyên không phải đăng ký kinh doanh có trách nhiệm bảo đảm chất lượng, số lượng, công dụng, an toàn thực phẩm của hàng hóa, dịch vụ mà mình cung cấp cho người tiêu dùng theo quy định của pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, thương mại và pháp luật liên quan.

- Đối với tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ vi phạm quyền lợi người tiêu dùng, cơ quan bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, Sở Công Thương, Bộ Công Thương có trách nhiệm lập và công khai danh sách các tổ chức, cá nhân này trên phương tiện thông tin đại chúng, niêm yết tại trụ sở và đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

- Ban quản ký chợ, thương nhân kinh doanh chợ, trung tâm thương mại công bố công khai danh sách tổ chức, cá nhân kinh doanh trong phạm vi chợ, trung tâm thương mại do mình quản lý.

Nghị định 100/2011/NĐ-CP ngày 28/10/2011 của Chính phủ về thành lập và hoạt động văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/12/2011; văn phòng đại diện đã được thành lập trước ngày 15/12/2011 vẫn được tiếp tục hoạt động và phải làm thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập theo quy định tại Nghị định

này trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực. Một số nội dung chính:

- Tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài được thành lập không quá 01 văn phòng đại diện của mình trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; văn phòng đại diện là đơn vị phụ thuộc của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài và không được thành lập văn phòng đại diện trực thuộc văn phòng đại diện.

- Tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài được xét cấp giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam khi đáp ứng 02 điều kiện: Là tổ chức được thành lập theo pháp luật nước ngoài và có điều lệ, tôn chỉ mục đích hoạt động của Văn phòng đại diện phù hợp với luật pháp Việt Nam.

- Văn phòng đại diện được thực hiện chức năng văn phòng liên lạc; các hoạt động nhằm thúc đẩy các hoạt động xúc tiến thương mại từ nước ngoài vào Việt Nam và ngược lại; hỗ trợ các doanh nghiệp của nước ngoài tiếp cận và hoạt động tại thị trường Việt Nam; nghiên cứu và cung cấp các thông tin kinh tế, thương mại, thị trường cho các tổ chức doanh nghiệp nước ngoài… Văn phòng đại diện không được thực hiện các hoạt động nhằm mục đích sinh lợi trực tiếp tại Việt Nam.

Nghị định số 101/2011/NĐ-CP ngày 04/11/2011 của Chính phủ về một số giải pháp về thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và cá nhân. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/12/2011. Một số nội dung chính:

- Miễn thuế thu nhập cá nhân (TNCN) từ ngày 01/08/2011 đến hết ngày 31/12/2011 đối với cá nhân có thu nhập tính thuế từ tiền lương, tiền công và từ kinh doanh đến mức phải chịu thuế TNCN ở bậc 1 của Biểu thuế lũy tiến từng phần quy định tại Điều 22 Luật Thuế TNCN.

- Từ 01/08/2011 đến hết 31/12/2012, miễn thuế TNCN đối với cổ tức được chia cho cá nhân từ hoạt động đầu tư vào thị trường chứng khoán, góp vốn mua cổ phần của doanh nghiệp trừ cổ tức được chia từ các ngân hàng cổ phần, quỹ đầu tư tài chính, tổ chức tín dụng; giảm 50% thuế đối với thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng chứng khoán cá nhân. Giảm 50% thuế giá trị gia tăng đối với hộ, cá nhân kinh doanh nhà trọ, phòng trọ cho công nhân, sinh viên, học sinh thuê; hộ, cá nhân chăm sóc trông giữ trẻ và hộ, cá nhân cung ứng suất ăn trưa cho công nhân.

- Đối với các doanh nghiệp, Chính phủ cũng có hướng dẫn giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2011 của doanh nghiệp vừa và nhỏ; doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động trong lĩnh vực sản xuất,

gia công, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản, dệt may, da giày, linh kiện điện tử, xây dựng các công trình hạ tầng kinh tế - xã hội.

Quyết định số 54/2011/QĐ-TTg ngày 11/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ về gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2011 của doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động trong một số ngành nhằm tháo gỡ khó khăn, góp phần thúc đẩy sản xuất kinh doanh. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 30/11/2011; trường hợp trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành mà doanh nghiệp, hợp tác xã đã kê khai, nộp số thuế thu nhập doanh nghiệp được gia hạn của các Quý I, II và Quý III/2011 vào ngân sách Nhà nước thì được tính bù vào số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của lần nộp thuế tiếp theo. Một số nội dung chính:

- Gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2011 trong thời gian 01 năm, kể từ ngày đến thời hạn nộp thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế của doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động, hợp tác xã có thu nhập từ hoạt động sản xuất, gia công, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản, dệt may, da giày, linh kiện điện tử và từ hoạt động thi công, xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng kinh tế - xã hội.

- Cụ thể, thời gian gia hạn nộp thuế đối với số thuế tính tạm nộp của Quý I/2011 chậm nhất đến ngày 30/04/2012; Quý II/2011 chậm nhất đến ngày 30/07/2012; Quý III/2011 chậm nhất đến ngày 30/10/2012 và Quý IV/2011 chậm nhất không quá ngày 31/03/2013.

- Doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động là doanh nghiệp có tổng số lao động sử dụng thường xuyên bình quân năm 2011 trên 300 người, không kể lao động có hợp đồng ngắn hạn dưới 03 tháng; doanh nghiệp tổ chức theo mô hình công ty mẹ - con thì số lao động của công ty mẹ không bao gồm số lao động của công ty con.

Quyết định số 55/2011/QĐ-TTg ngày 14/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng do Nhà nước nắm cổ phần trên 50% vốn điều lệ, hoặc có phần vốn góp trên 50% vốn điều lệ. Quyết định sẽ có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/12/2011. Một số nội dung chính:

- 05 doanh nghiệp thuộc Danh mục trên gồm: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT), Tập đoàn Viễn thông Quân đội (Viettel), Công ty TNHH một thành viên Thông tin điện tử hàng hải Việt Nam (Vishipel), Tổng công ty Viễn thông Toàn cầu (Gtel), Công ty cổ phần Viễn thông Đông Dương (Indochina Telecom).

- Căn cứ tình hình cụ thể từng thời kỳ, Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm đề xuất việc sửa đổi, bổ sung các doanh nghiệp thuộc Danh mục nêu trên.

Thông tư số 32/2011/TT-NHNN ngày 6/10/2011 của Ngân hàng nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2011/TT-NHNN ngày 29/04/2011 quy định về chấm dứt huy động và cho vay vốn bằng vàng của tổ chức tín dụng. Các sửa đổi, bổ sung này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/10/2011. Một số nội dung chính:

- Cho phép một số ngân hàng đủ điều kiện được chuyển đổi lượng vàng huy động trở lại sau gần 01 năm cấm chuyển đổi vốn huy động bằng vàng thành đồng Việt Nam và các hình thức bằng tiền khác theo quy định tại Thông tư số 22/2010/TT-NHNN.

- Ngân hàng thương mại chỉ được xem xét cho phép chuyển đổi vàng tồn quỹ thành tiền và mở tài khoản vàng ở nước ngoài khi đáp ứng đủ 04 điều kiện là: Có kinh nghiệm hoạt động từ 05 năm trở lên trong hoạt động kinh doanh vàng, huy động và cho vay bằng vàng; có hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả; có quy định về quản lý rủi ro trong lĩnh vực kinh doanh vàng; có địa bàn hoạt động chính tại các thành phố trực thuộc Trung ương và không vi phạm các quy định về quản lý hoạt động kinh doanh vàng.

- Ngân hàng thương mại được chuyển đổi tối đa 40% lượng vàng tồn quỹ thành tiền tại thời điểm nộp hồ sơ xin chuyển đổi; được phép mở tối đa 02 tài khoản vàng nước ngoài và phải đăng ký với NHNN, chỉ được phép dùng tài khoản này khi đã chuyển đổi vàng tồn quỹ thành tiền với khối lượng không vượt quá lượng vàng tồn quỹ đã chuyển đổi ở trong nước.

Thông tư số 33/2011/TT-NHNN ngày 08/10/2011 của Ngân hàng nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2010/TT-NHNN ngày 20/05/2010 quy định các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng và Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành kèm theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001. Các sửa đổi, bổ sung này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/10/2011. Việc ban hành Thông tư này là một giải pháp tiếp theo của NHNN nhằm tiếp tục kiểm soát hoạt động cho vay đối với các nhu cầu vốn mua vàng, cho vay có bảo đảm bằng vàng, góp phần ổn định thị trường vàng và ngoại hối khi trước đó 02 ngày (ngày 06/10), NHNN đã ra Thông tư số 32/2011/TT-NHNN chính thức cho phép một số ngân hàng thương mại được chuyển đổi lượng vàng huy động thành đồng Việt Nam và các hình thức bằng tiền khác để tăng nguồn cung vàng, kéo giá vàng trong nước về sát với giá vàng quốc tế. Một số nội dung chính:

- Bổ sung điểm d khoản 5.6 Điều 5 Thông tư số 13/2010/TT-NHNN quy định các khoản cho vay được bảo đảm bằng vàng có hệ số rủi ro cao nhất là 250%.

- Tổ chức tín dụng cũng bị bắt buộc không được cho vay đối với nhu cầu vốn để mua vàng, trừ trường hợp được Thống đốc NHNN chấp thuận cho phép vay vốn mua vàng để sản xuất vàng miếng, sản xuất, gia công vàng trang sức mỹ nghệ và cho vay để nhập khẩu vàng nguyên liệu theo giấy phép của NHNN.

Thông tư số 145/2011/TT-BTC ngày 24/10/2011 của Bộ Tài chính quy định mức thuế suất thuế xuất khẩu mới đối một số mặt hàng cao su thuộc nhóm 4001, 4002, 4005 trong Biểu thuế xuất khẩu. Mức thuế xuất khẩu mới này sẽ được áp dụng kể từ ngày 08/12/2011. Một số nội dung chính:

- Nâng mức thuế suất thuế xuất khẩu mới đối một số mặt hàng cao su thuộc nhóm 4001, 4002, 4005 trong Biểu thuế xuất khẩu từ 3 đến 5% thay cho mức từ 0 đến 3% như quy định trước đây.

- Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự; cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải có mức thuế xuất khẩu chung là 3%.

- Mức thuế xuất khẩu được nâng từ 3% lên 5% áp dụng đối với cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 4001 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải.

Thông tư số 34/2011/TT-NHNN ngày 28/10/2011 của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn về trình tự, thủ tục thu hồi Giấy phép và thanh lý tài sản của tổ chức tín dụng (TCTD), chi nhánh ngân hàng nước ngoài; trình tự, thủ tục thu hồi Giấy phép văn phòng đại diện của TCTD nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 11/12/2011 và thay thế Quyết định số 45/1999/QĐ-NHNN5 ngày 05/02/1999; các khoản 40, 41, 71, 72 và 73 Thông tư số 03/2007/TT-NHNN ngày 05/06/2007. Một số nội dung chính:

- Kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền thông qua Quyết định thu hồi Giấy phép, yêu cầu chấm dứt hoạt động, nghiêm cấm TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cất giấu, tẩu tán tài sản; thanh toán nợ không có bảo đảm hoặc chuyển các khoản nợ này thành nợ có bảo đảm; từ bỏ hoặc giảm bớt quyền đòi nợ; tặng, cho, cầm cố, thế chấp và cho thuê tài sản; ký kết hợp đồng mới và chuyển tiền, tài sản ra nước ngoài.

- Quyết định thu hồi Giấy phép phải được gửi đến TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện, NHNN chi nhánh, UBND, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia, Hiệp hội ngân hàng và Bộ Tài chính.

- Trong thời hạn tối đa 07 ngày làm việc kể từ ngày Quyết định thu hồi có hiệu lực thi hành, NHNN có trách nhiệm đăng trên website NHNN và 03 số liên tiếp trên 01 tờ báo giấy có số phát hàng hàng ngày trên toàn quốc về việc thu hồi giấy phép này; niêm yết Quyết định thu hồi tại trụ sở chính và trụ sở chi nhánh của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện.

- Thời hạn thanh lý tài sản của TCTC, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và văn phòng đại diện là 12 tháng kể từ ngày Quyết định thu hồi Giấy phép có hiệu lực. Việc thanh lý tài sản chỉ kết thúc khi thuộc 01 trong các trường hợp: Đã thanh toán hết các khoản nợ; được TCTD khác mua lại và chấp thuận thanh toán hết các khoản nợ; không có khả năng thanh toán đủ nợ hoặc hết thời hạnh thanh lý theo quy định.

(Nguồn văn bản: http://luatvietnam.vn)

II. Nghiên cứu pháp luật kinh tế

Sửa đổi Bộ Luật lao động: Bình đẳng cho chủ Doanh nghiệp

Sửa đổi Bộ Luật lao động là một trong những yếu tố quan trọng nhằm tạo ra hành lang pháp lý để bảo vệ quyền lợi hợp pháp và chính đáng của người sử dụng lao động (NSDLĐ) và người lao động (NLĐ). Bên cạnh đó, sự bình đẳng này sẽ tạo cơ chế khuyến khích sự chủ động của hai chủ thể trong việc khơi dậy tiềm năng về lao động để tạo ra của cải vật chất cho xã hội. Đây là một trong những thông điệp tại Hội nghị NSDLĐ toàn quốc 2011 – tình hình quan hệ lao động và kiến nghị sửa đổi Bộ Luật lao động do VCCI tổ chức ngày 24/10/2011.

Đồng thuận 3 bên

TS Vũ Tiến Lộc - Chủ tịch VCCI nhận định, Bộ Luật lao động sửa đổi cần tạo sự bình đẳng trong việc quy định quyền hạn và trách nhiệm của NSDLĐ và NLĐ, của tổ chức đại diện NSDLĐ và NLĐ. Chính vì vậy, cần luật hoá hệ thống tổ chức đại diện NSDLĐ trong Bộ Luật lao động. Điều này là yếu tố cơ bản tạo hành lang pháp lý nhằm hoàn thiện cơ chế ba bên ở các cấp, đặc biệt là cấp địa phương và cấp ngành, tạo tiền đề cho việc thiết lập cơ chế đối thoại, tham vấn và đàm phán giữa các đối tác trong các vấn đề liên quan đến quan hệ lao động.

Đồng quan điểm này, ông Phạm Minh Huân - Thứ trưởng Bộ LĐTBXH cho rằng, việc sửa đổi Bộ Luật lao động sẽ góp phần bảo vệ tiếng nói của cả hai phía NLĐ và NSDLĐ. Ông cũng thừa nhận các quy định pháp luật của NLĐ đã

rất rõ, tuy nhiên phía NSDLĐ vẫn còn chưa rõ ràng. Chính vì vậy, cần có những quy định rõ ràng, cần có đại diện NSDLĐ nói lên tiếng nói của NSDLĐ, cùng với các cơ quan Nhà nước thúc đẩy quan hệ lao động trong DN.

Theo ông Mai Đức Chính - Phó Chủ tịch Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam, bảo vệ NLĐ đồng thời cũng phải bảo vệ NSDLĐ.Việc sửa đổi Bộ Luật lao động sẽ dung hoà được lợi ích của cả hai phía, làm hài hoà hoá mối quan hệ lao động. Tuy nhiên, theo ông Chính, NLĐ trong DN ở vị trí yếu hơn nên pháp Luật cần phải bảo vệ người ở vị trí "thế yếu".

Người lao động đang được thiên vị?

Theo dự kiến, dự thảo Luật lao động sửa đổi sẽ được trình lên kỳ họp thứ 2, Quốc hội khoá XIII để xin ý kiến.

Tuy nhiên, ở góc độ là NSDLĐ ông Huỳnh Văn Hạnh – Phó Chủ tịch Hiệp hội Chế biến Gỗ và Thủ công Mỹ nghệ TP HCM cho rằng, luật phải tạo ra sự công bằng, khách quan về sự điều chỉnh các đối tượng có liên quan như đã ghi tại điều 1. Thế nhưng, xu hướng trong Bộ Luật nghiêng về bảo vệ quyền lợi NLĐ, còn NSDLĐ không có một chương nào để khẳng định vị trí của mình như là một đối tượng được điều chỉnh ngang bằng. Bố cục luôn đan xen với cụm từ "người sử dụng lao động có nghĩa vụ" hoặc "phải" được lặp lại trên 60 lần. Ông Hạnh nhận định: " Tôi có cảm giác vai trò NSDLĐ bị xem nhẹ!". Các mối quan hệ phải qua thương lượng, với sự giám sát của Công đoàn; sự tham gia của đại diện tập thể lao động vào phương án sử dụng lao động, tiền lương, định mức lao động... hoặc các thủ tục xử lý kỷ luật nhân viên, sa thải cán bộ công đoàn hay đại diện công nhân được quy định rất phức tạp làm giảm đi quyền quyết định của DN. Việc đào tạo, bồi dưỡng công nhân trước đây được các DN tự nguyện thực hiện như là biện pháp cần thiết nhằm tăng cường tính cạnh tranh về năng suất và chất lượng, nay luật hóa thành trách nhiệm... Lấy ví dụ ngay trong ngành gỗ, ông Hạnh cho rằng những vấn đề tưởng như vô hại, nhưng tác động của nó là tâm lý ức chế vì sự thiên vị theo suốt quá trình thực thi bộ luật. Điều này tạo cho NLĐ tâm lý ỷ lại, đòi hỏi quyền lợi không tương xứng, là nguyên nhân của sự tranh chấp lao động. Mặt khác, khi thực thi phải tốn hao nguồn lực, các DNNVV (>70%) trong ngành mỹ nghệ và chế biến gỗ e khó theo kịp. Hậu quả là những biện pháp đối phó, và làm giảm đi sự tôn nghiêm vốn có của pháp luật.

Luật hoá vai trò NSDLĐ

Ông Phùng Quang Huy - Giám đốc Văn phòng giới sử dụng lao động VCCI cho biết, VCCI đã có nghiên cứu và lấy ý kiến từ nhiều Hiệp hội DN, DN... kết quả cho thấy, đa số các DN đều tán thành việc luật hoá vai trò của NSDLĐ. Có tới 100% DN (được khảo sát ở các tỉnh Lâm Đồng, Khánh Hòa, Nghệ An, thành phố Hồ Chí Minh...) đều cho rằng việc luật hoá các quy định này là cần thiết nhằm nâng cao vị thế của NSDLĐ trong quan hệ lao động. Vì thế, thành lập

tổ chức đại diện NSDLĐ là nhu cầu khách quan nhằm đáp ứng yêu cầu đa số các DN.

Trong quan hệ lao động, NLĐ đã có tổ chức Công đoàn thì giới sử dụng lao động cũng cần có tổ chức đại diện cho mình để tạo vị thế cân bằng khi tham gia giải quyết các vấn đề của quan hệ lao động. Thực tế hiện nay ở VN đã có rất nhiều Hội, hiệp hội DN được thành lập. Tuy nhiên, vẫn chưa có một tổ chức đại diện thống nhất, đóng vai trò đầu mối cho giới sử dụng lao động trong quan hệ với Tổng liên đoàn lao động VN và các cơ quan nhà nước trong việc giải quyết các vấn đề còn vướng mắc trong quan hệ lao động.

Nếu được thông qua trong thời gian tới, Bộ Luật lao động sửa đổi sẽ là một "đòn bẩy" quan trọng trong quan hệ lao động.

Quốc Anh

http://dddn.com.vn/20111026025726788cat177/

Hộ gia đình và trách nhiệm trả nợ của hộ gia đình trong quan hệ tín dụng

Trong giai đoạn hiện nay, hộ gia đình (HGĐ) đang là đối tượng đầu tư rất lớn của các ngân hàng thương mại (NHTM). Số lượng giao dịch tài chính, tín dụng giữa các HGĐ và ngân hàng không ngừng gia tăng.

Điều 106 Bộ luật Dân sự (BLDS) quy định: "HGĐ mà các thành viên có tài sản chung, cùng đóng góp công sức để hoạt động kinh tế chung trong sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp hoặc một số lĩnh vực sản xuất, kinh doanh khác do pháp luật quy định là chủ thể khi tham gia quan hệ dân sự thuộc các lĩnh vực này".

Theo từ điển luật học, thì HGĐ là "tập hợp nhóm người có quan hệ hôn nhân, huyết thống và nuôi dưỡng"[1]. Như vậy, HGĐ ở nông thôn bao gồm những người có quan hệ huyết thống, nuôi dưỡng và hôn nhân, sinh sống bằng nghề nông, lâm, ngư, diêm nghiệp, là đơn vị sản xuất cơ bản, ổn định, là điều kiện quan trọng để tăng trưởng và phát triển kinh tế nông nghiệp. Do đó, HGĐ có đặc trưng riêng biệt, không giống như những đơn vị kinh tế khác, cũng vì thế mà HGĐ là đơn vị kinh tế xã hội khá đặc biệt. Gần đây, để phát triển kinh tế nông thôn, Đảng và Nhà nước đã ban hành các chính sách lớn nhằm nông nghiệp, nông thôn phát triển[2].

Trên khía cạnh pháp lý, HGĐ có các điều kiện sau sẽ có thể là chủ thể quan hệ pháp luật dân sự (vay vốn, mua, bán, thuê, mượn,…) với đặc điểm: các thành viên có tài sản chung; cùng đóng góp công sức để hoạt động kinh tế chung trong sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp hoặc một số lĩnh vực sản xuất, kinh doanh khác do pháp luật quy định.

Khái niệm tài sản chung của HGĐ được hiểu theo quy định tại Điều 108 BLDS. Tài sản chung chính là khối tài sản do các thành viên của cả hộ tạo lập nên trong quá trình tiến hành các hoạt động kinh tế chung và các tài sản mặc dù thuộc sở hữu cá nhân nhưng có thỏa thuận góp vào khối tài sản chung, hoặc các tài sản được sử dụng vào mục đích hoạt động kinh tế chung. Tài sản chung này bao gồm: quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất (gồm cả đất ở và đất

canh tác), rừng, rừng trồng của hộ khi được nhà nước giao đất canh tác, trồng rừng cho hộ và các tài sản chung được tạo thành theo các căn cứ được quy định tại Điều 170 BLDS.

Hoạt động kinh tế chung có thể hiểu là việc cùng canh tác trên một thửa ruộng, cùng làm một nghề thủ công như: làm giấy, in tranh, đồ mộc, đồ sành sứ, làm đồ thủ công mỹ nghệ, cùng sản xuất một loại sản phẩm… mà mỗi thành viên phụ trách một công đoạn trong quá trình sản xuất hoặc cùng tạo ra một nhóm sản phẩm và tiến hành phân phối, bán, cho thuê trong một tổng thể… và cùng được hưởng lợi từ các hoạt động kinh tế chung nêu trên. Việc hưởng lợi có thể là trực tiếp (nhận tiền, tài sản chia cho từng người) hoặc thông qua việc thụ hưởng chung các lợi ích như nhà ở, ăn uống, đi lại bằng tài sản chung.

Như vậy, các hoạt động đơn lẻ của thành viên HGĐ như mua bán phục vụ tiêu dùng cá nhân không được coi là quan hệ của HGĐ và HGĐ không phải chịu trách nhiệm với hành vi của cá nhân đó (trong trường hợp cá nhân đã thành niên và có đầy đủ năng lực pháp luật dân sự).

Việc xác định tài sản chung, các hoạt động kinh tế chung của HGĐ có ý nghĩa rất quan trọng trong việc xác định trách nhiệm của HGĐ khi tham gia các quan hệ pháp luật dân sự đặc biệt là quan hệ tín dụng với NHTM.

Để tham gia vào các quan hệ pháp luật dân sự, HGĐ phải có năng lực chủ thể. Năng lực chủ thể của HGĐ có những nét tương đồng với năng lực chủ thể của pháp nhân: năng lực pháp luật và năng lực hành vi của HGĐ phát sinh đồng thời với việc hình thành HGĐ với tư cách chủ thể. Nhưng HGĐ không có tư cách chủ thể đầy đủ, trọn vẹn như pháp nhân vì thời điểm phát sinh, chấm dứt tư cách chủ thể của HGĐ là khó xác định và không rõ ràng như pháp nhân. Hiện tại, pháp luật chưa quy định cách thức, trình tự phát sinh hay chấm dứt một HGĐ mà phải căn cứ vào điều kiện thực tế tồn tại trong HGĐ đó để xác nhận. Có thể tồn tại trong một ngôi nhà có nhiều HGĐ với tư cách chủ thể, nhưng cũng có thể có HGĐ mà các thành viên sống ở nhiều ngôi nhà khác nhau, thậm chí, thành viên của HGĐ có nơi cư trú khác nhau, nếu thỏa mãn điều kiện “có tài sản chung để hoạt động kinh tế chung”.

Năng lực chủ thể của HGĐ có tính chất hạn chế, chỉ được tham gia vào các quan hệ dân sự liên quan đến quyền sử dụng đất: chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp, đất ở, vay vốn ngân hàng để sản xuất, kinh doanh, làm dịch vụ… và tham gia vào một số quan hệ khác phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh chung của cả hộ. Việc hạn chế năng lực chủ thể của HGĐ liên quan đến tính chất các quan hệ dân sự của HGĐ.

HGĐ tham gia các giao dịch dân sự thông qua đại diện là chủ hộ theo Điều 107 BLDS. Thông thường, người đứng tên chủ hộ trong sổ đăng ký hộ khẩu là người đại diện của HGĐ. Chủ hộ phải là người đã thành niên, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự. Chủ hộ có thể ủy quyền cho thành viên khác đã thành niên làm đại diện cho HGĐ. Người được ủy quyền là thành viên HGĐ phải có đầy đủ năng lực hành vi dân sự. Việc ủy quyền phải tuân thủ theo các quy tắc chung về ủy quyền. Giao dịch dân sự do người đại diện của HGĐ xác lập, thực hiện vì lợi ích chung của hộ làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của cả HGĐ.

Quan hệ tín dụng giữa HGĐ với ngân hàng

Theo quy định của BLDS, trong quan hệ dân sự vay vốn với ngân hàng, chỉ các HGĐ có tài sản chung, có hoạt động kinh tế chung mới được phép giao dịch để vay vốn hoạt động sản xuất, kinh doanh trong sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp hoặc một số lĩnh vực sản xuất, kinh doanh khác do pháp luật quy định.

Việc phân biệt giao dịch dân sự do chủ hộ với tư cách là đại diện của HGĐ xác lập, với giao dịch dịch dân sự do chủ hộ tham gia với tư cách là cá nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng để xác định là trách nhiệm của HGĐ hay trách nhiệm cá nhân.

BLDS có quy định về trách nhiệm dân sự của HGĐ tại Điều 110. Theo đó, khi chủ hộ với tư cách là người đại diện HGĐ xác lập, thực hiện quan hệ dân sự nhân danh HGĐ sẽ phát sinh quyền, nghĩa vụ dân sự cho cả hộ. HGĐ phải chịu trách nhiệm thực hiện những quyền và nghĩa vụ dân sự đó bằng tài sản chung của hộ, nếu tài sản chung không đủ để thực hiện nghĩa vụ thì các thành viên phải chịu trách nhiệm liên đới bằng tài sản riêng của mình. Nếu chủ hộ tham gia quan hệ dân sự với tư cách cá nhân thì sẽ chỉ cá nhân đó phải chịu trách nhiệm bằng tài sản riêng của mình. Tuy nhiên, rất khó để phân định rạch ròi trách nhiệm của chủ hộ với tư cách là cá nhân, và trách nhiệm của HGĐ do chủ hộ xác lập nhân danh HGĐ. Điều này dẫn đến những khó khăn cho các tổ chức tín dụng trong việc thu hồi nợ.

Do có những đặc trưng riêng, nên nội dung của hợp đồng vay tiền của HGĐ tại NHTM ngoài những quy định chung tại BLDS, còn có những điều khoản cụ thể về điều kiện vay, mục đích sử dụng tiền vay, hình thức bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trả nợ, giá trị tài sản và phương thức trả nợ (bao gồm nợ gốc và nợ lãi). Các quy định trên đã được các NHTM ghi nhận rất cụ thể trong các mẫu hợp đồng. Một mặt, để các bên hiểu rõ quyền, nghĩa vụ, mặt khác, để xác định cụ thể trách nhiệm của người vay. Tùy từng trường hợp cụ thể, NHTM và các HGĐ vay vốn có thể cam kết, thỏa thuận cụ thể khác miễn là “không trái quy định của pháp luật và đạo đức xã hội”. Vì rằng, tuy chỉ có đối tượng vay chung là HGĐ, nhưng HGĐ trong sản xuất nông nghiệp khác với HGĐ vay để sử dụng trong ngư nghiệp, diêm nghiệp hoặc chuyên làm các ngành nghề thủ công mỹ nghệ.

Quan hệ nghĩa vụ của HGĐ với ngân hàng là quan hệ của một người có quyền và nhiều người có nghĩa vụ, người có nghĩa vụ ở đây chính là các thành viên của HGĐ. HGĐ khi hội tụ đầy đủ những yếu tố quy định sẽ được vay vốn của NHTM để phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của hộ. Khi đó sẽ phát sinh nghĩa vụ trả nợ của cả HGĐ, được quy định tại Điều 290, Điều 474, Điều 475, BLDS: nghĩa vụ trả tiền phải được thực hiện đầy đủ, đúng thời hạn, đúng địa điểm và phương thức đã thỏa thuận. Nghĩa vụ trả tiền bao gồm cả tiền lãi trên nợ gốc, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Nghĩa vụ của bên đi vay trong hợp đồng vay tiền tín dụng có tính đặc thù so với nghĩa vụ của các bên có nghĩa vụ trong các loại hợp đồng khác. Nghĩa vụ cơ bản của bên đi vay là trả nợ đủ số tiền gốc đã vay cùng với số tiền lãi đã cam kết trong hợp đồng vay khi đến hạn. Nếu khi đến hạn trả nợ mà bên đi vay không trả nợ, hoặc trả không đầy đủ, thì bên vay phải trả lãi đối với khoản nợ chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn chậm trả tại thời điểm trả nợ, nếu có thỏa thuận. Sử dụng tiền vay đúng

mục đích, nếu có thỏa thuận cũng là một nghĩa vụ quan trọng đối với bên đi vay. Theo đó, nếu hai bên có thỏa thuận về nội dung này thì người vay chỉ có thể sử dụng và định đoạt số tiền vay đúng mục đích như đã ghi nhận trong hợp đồng. Khi đó, bên đi vay sẽ chịu sự giám sát, kiểm tra của người cho vay. Nếu phát hiện người vay sử dụng số tiền vay trái mục đích, thì người cho vay có quyền nhắc nhở, nếu đã nhắc nhở mà người vay vẫn không điều chỉnh mục đích sử dụng cho phù hợp, thì người cho vay có quyền đòi lại tài sản trước thời hạn (Điều 475 BLDS). Việc nhắc nhở có thể thực hiện bằng lời nói hoặc bằng văn bản. Thông thường, các tổ chức tín dụng nhắc nhở người cho vay nên nhắc nhở bằng văn bản để tiện cho việc quản lý chứng cứ. Luật không quy định rõ liệu người vay cần được nhắc nhở bao nhiêu lần; bởi vậy, về mặt lý thuyết, người cho vay chỉ cần nhắc nhở một lần. Dẫu sao, người cho vay phải dành cho người vay một thời gian hợp lý để thu hồi số tiền vay nhằm điều chỉnh mục đích sử dụng số tiền đó.

Hiện nay, pháp luật không có quy định về thể thức trả lãi, đặc biệt là về kỳ hạn thanh toán tiền lãi. Ngân hàng Nhà nước cũng chỉ ấn định lãi suất theo tháng. Do vậy, kỳ hạn thanh toán lãi sẽ do các bên thỏa thuận; nếu không có thỏa thuận cụ thể thì lãi được thanh toán mỗi tháng. Theo tập quán giao dịch tại ngân hàng thì nếu người vay trả cho người cho vay một số tiền và không xác định rõ ý nghĩa của việc trả tiền, thì số tiền đó coi như được dùng để thanh toán lãi.

Pháp luật hiện hành chưa có quy định về chế tài trong trường hợp người vay không trả lãi đúng hạn. Bởi vậy, nếu có thỏa thuận về việc người cho vay được quyền đơn phương đình chỉ thực hiện hợp đồng trong trường hợp người vay không trả lãi đúng hạn, thì người cho vay có thể sử dụng quyền đó (ví dụ: nợ được đảm bảo bằng các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ có ghi trong hợp đồng, thì bên cho vay có quyền sử dụng các biện pháp đó); nếu không có thỏa thuận thì người cho vay có quyền yêu cầu cưỡng chế việc thực hiện nghĩa vụ trả lãi theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nếu người vay không trả tiền lãi và người cho vay cũng không đòi, không nhắc nhở, thì tiền lãi được tích lũy cho đến thời hạn trả nợ gốc và sau đó nhập vào nợ gốc để làm căn cứ tính lãi suất nợ quá hạn.

Khi vay vốn của ngân hàng, HGĐ phải có biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ theo quy định của BLDS, Luật các Tổ chức tín dụng. Đây cũng chính là một nội dung quan trọng trong Hợp đồng vay vốn của HGĐ với ngân hàng. Trong thực tiễn hoạt động, các bên tham gia HĐTD thường lựa chọn áp dụng những biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ phù hợp bằng tài sản theo HĐTD. Các biện pháp này theo quy định từ các Điều 318 đến Điều 373 BLDS.

Theo quy định của pháp luật dân sự thì chỉ có chủ sở hữu mới có quyền "…bán, trao đổi, tặng cho, cho vay, để thừa kế, từ bỏ hoặc thực hiện các hình thức định đoạt khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với tài sản" (Điều 197 BLDS). Một trong các hình thức định đoạt tài sản có tính chất tạm thời là chủ sở hữu dùng tài sản thuộc sở hữu của mình để bảo đảm thực hiện một nghĩa vụ dân sự cụ thể. Khoản 1 Điều 199 BLDS quy định "quyền định đoạt chỉ bị hạn chế trong trường hợp do pháp luật quy định". Vì vậy, những tài sản đã được dùng để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự thì chủ sở hữu đương nhiên bị hạn chế

quyền định đoạt. Nghĩa là, những tài sản đã được thế chấp, cầm cố nhưng chưa được tổ chức tín dụng giải chấp, thì chủ sở hữu không được toàn quyền định đoạt tài sản một cách bình thường; hoặc khi chủ sở hữu thực hiện quyền định đoạt nhất thiết phải có sự đồng ý, cho phép và phải thực hiện dưới sự giám sát của tổ chức tín dụng đã nhận tài sản đó để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự.

Do vậy, đối với hợp đồng vay tài sản của HGĐ thì nhất thiết phải là chủ hộ hoặc người được chủ hộ ủy quyền hợp pháp; trong trường hợp dùng tài sản thuộc sở hữu của HGĐ để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự thì nhất thiết phải được sự đồng ý bằng văn bản của tất các thành viên từ đủ 15 tuổi trở lên (trực tiếp ký vào hợp đồng hoặc có giấy ủy quyền hợp lệ) theo quy định tại Điều 109 BLDS.

Trách nhiệm trả nợ của HGĐ

Điều 110 BLDS quy định: “1. HGĐ phải chịu trách nhiệm dân sự về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự do người đại diện của HGĐ xác lập, thực hiện nhân danh HGĐ. 2. HGĐ chịu trách nhiệm dân sự bằng tài sản chung của hộ; nếu tài sản chung không đủ để thực hiện nghĩa vụ chung của hộ thì các thành viên phải chịu trách nhiệm liên đới bằng tài sản riêng của mình”.

Như vậy, khi HGĐ vay vốn của ngân hàng, trường hợp đã đến hạn thực hiện nghĩa vụ trả nợ mà không trả hoặc trả không đầy đủ nợ gốc và lãi mà các bên có thỏa thuận về biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trả nợ, thì ngân hàng sẽ tiến hành xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ. Tài sản bảo đảm được xử lý theo phương thức do các bên đã thỏa thuận hoặc được bán đấu giá theo quy định của pháp luật để thực hiện nghĩa vụ theo đúng quy định của BLDS.

Trường hợp đã xử lý tài sản bảo đảm mà không đủ để trả hết nợ cho ngân hàng, thì HGĐ phải chịu trách nhiệm tiếp tục trả nợ bằng các tài sản chung của hộ. Nếu tài sản chung cũng không đủ để thực hiện nghĩa vụ chung của hộ thì các thành viên phải chịu trách nhiệm liên đới bằng tài sản riêng của mình. Trong trường hợp các bên không thỏa thuận về biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì HGĐ phải có trách nhiệm dùng tài sản chung của hộ trả nợ; nếu tài sản chung không đủ để trả nợ thì các thành viên phải chịu trách nhiệm bằng tài sản riêng của mình.

Khoản 2 Điều 107 BLDS quy định: “Giao dịch dân sự do người đại diện của HGĐ xác lập, thực hiện vì lợi ích chung của HGĐ xác lập, thực hiện vì lợi ích chung của hộ làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của cả HGĐ”. Vấn đề chưa rõ ở đây là, các thành viên HGĐ phải chịu trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ theo quy định này là những thành viên đã đủ 15 tuổi có năng lực hành vi dân sự? hay bao gồm cả những thành viên chưa đủ 15 tuổi, thành viên đã đủ 15 tuổi nhưng không có khả năng nhận thức hành vi, có tài sản chung với cả gia đình vẫn phải chịu trách nhiệm liên đới trả nợ với cả HGĐ? Trường hợp, nếu tài sản chung của HGĐ không đủ trả nợ thì thành viên dưới 15 tuổi, thành viên bị mất năng lực hành vi dân sự có tài sản riêng, có phải chịu trách nhiệm liên đới trả nợ?

Cũng theo quy định trên, trường hợp một hay nhiều thành viên của HGĐ không sinh hoạt (không ở cùng nhà) với các thành viên của HGĐ như sinh sống, làm việc tại một nơi khác nhưng vẫn có tên trong sổ hộ khẩu gia đình, khi người đại diện của HGĐ xác lập quan hệ tín dụng (vay tiền) với ngân hàng thì liệu

thành viên đang làm việc ở nơi khác đó có phải chịu trách nhiệm trả nợ liên đới với các thành viên khác hay không? Ngân hàng có quyền yêu cầu người đó thực hiện nghĩa vụ trả nợ không?

Các vấn đề nói trên pháp luật chưa quy định rõ, nên rất khó xác định trách nhiệm, khó vận dụng để giải quyết các tình huống xảy ra trong thực tế tại các ngân hàng. Do đó, cần quy định tất cả các thành viên của HGĐ đã thành niên hay chưa thành niên đều phải liên đới chịu trách nhiệm trả nợ bằng tài sản chung và tài sản riêng của mình liên đới theo quy định tại Điều 298 BLDS. Tong trường hợp một hay nhiều thành viên khác của HGĐ sinh sống, làm việc ở địa phương khác (không cùng nhà) nhưng vẫn đứng tên trong sổ hộ khẩu gia đình thì sẽ không phải chịu trách nhiệm liên đới trả nợ với các thành viên khác của HGĐ. Bởi Điều 106 BLDS quy định tư cách chủ thể pháp luật của HGĐ như sau: "HGĐ mà các thành viên có tài sản chung, cùng đóng góp công sức để hoạt động kinh tế chung trong sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp hoặc một số lĩnh vực sản xuất, kinh doanh khác do pháp luật quy định là chủ thể khi tham gia quan hệ dân sự thuộc các lĩnh vực này", nên chỉ những thành viên của HGĐ có tài sản chung, cùng đóng góp công sức để hoạt động kinh tế chung trong sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp hoặc một số lĩnh vực sản xuất, kinh doanh khác do pháp luật quy định, mới tạo thành chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự với tư cách là HGĐ. Do đó, với những thành viên sinh sống, làm việc ở địa phương khác thì không thể có điều kiện tham gia, cùng đóng góp công sức vào hoạt động kinh tế chung (theo sự giải thích về hoạt động kinh tế chung đã phân tích ở trên). Mặt khác, thành viên đó lại làm việc trong lĩnh vực khác so với hoạt động kinh tế chung của HGĐ (sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp…) Vì vậy, không thể quy trách nhiệm trả nợ liên đới của thành viên HGĐ sinh sống, làm việc ở một địa phương khác với trách nhiệm liên đới của các thành viên khác của HGĐ. Theo quy định này, ngân hàng có quyền yêu cầu một (hoặc một số) thành viên của HGĐ thực hiện toàn bộ nghĩa vụ trả nợ của HGĐ trong các HĐTD.

Trường hợp một người đã thực hiện toàn bộ nghĩa vụ trả nợ cho cả HGĐ thì có quyền yêu cầu những người có nghĩa vụ liên đới khác phải thực hiện phần nghĩa vụ liên đới của hộ với mình. Nhưng trong các quy định của BLDS lại không có quy định về phần nghĩa vụ liên đới của các thành viên HGĐ. Do đó, khi một thành viên đã đứng ra thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho HGĐ bằng tài sản riêng thì được thực hiện quyền yêu cầu các thành viên khác phải trả tiền lại cho mình "theo phần nghĩa vụ liên đới" mà không xác định được phần nghĩa vụ liên đới của các thành viên còn lại như thế nào? Cho nên, thực tế đã xảy ra nhiều trường hợp tranh chấp giữa các thành viên trong HGĐ. Những điều này cần được tính đến, khi sửa đổi, bổ sung BLDS.

(1) Nhà xuất bản Tư pháp và Nhà xuất bản Từ điển bách khoa. Hà Nội 2006, trang 373.

(2) Chính phủ đã ban hành nhiều Nghị quyết, Nghị định về nông nghiệp, nông dân, nông thôn trong đó có nêu các yêu cầu về nguồn vốn. Cụ thể là: Nghị quyết số 24/2008/NQ-CP ngày 28/10/2008 về chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7, Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn; Nghị quyết số 10/NQ-CP

ngày 23/02/2010 về chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 42/2009/QH12 của Quốc hội về việc nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước…; Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12/04/2010 về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn).

Đào Hoàng Thắng
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam
http://www.nclp.org.vn/thuc_tien_phap_luat/

Giữ hay bỏ Luật Đầu tư?

Qua sáu năm thực thi, Luật Đầu tư đã bộc lộ hàng loạt bất cập và đây có lẽ không còn là chuyện tranh cãi. Vậy thì nên xử lý như thế nào với bộ luật này? Hiện vẫn còn quan điểm khác nhau.

Sáu năm trước

Không phải đợi đến bây giờ mà ngay từ khi còn đang dự thảo, Luật Đầu tư đã gây một phản ứng mạnh mẽ từ xã hội, trong đó có rất nhiều ý kiến "can gián" đề nghị Quốc hội không nên ban hành đạo luật này.

Bầu không khí "nóng" đến mức TS. Nguyễn Đình Cung, nguyên Trưởng ban Kinh tế vĩ mô thuộc Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (CIEM) lúc bấy giờ đã dám công khai có ý kiến "ngược" với Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư của mình. Ông nói thẳng ra rằng không cần phải có Luật Đầu tư vì thực chất những thủ tục đặt ra nhằm quản lý các lĩnh vực có tính chất chuyên ngành thì đã có những luật, văn bản pháp lý khác xử lý hết rồi.

Lo ngại về môi trường đầu tư có thể xấu đi, ba phòng thương mại Hoa Kỳ, Úc và châu Âu đã đồng gửi một lá thư đến chủ nhiệm Ủy ban Kinh tế và Ngân sách của Quốc hội Việt Nam "khẩn thiết đề nghị" không thông qua dự thảo Luật Đầu tư. Theo họ, dự luật nói trên sẽ "có tác động vô cùng tiêu cực đến không khí kinh doanh và kinh tế ở Việt Nam". Thời điểm sát nút trước khi Quốc hội bàn thông qua dự luật vào tháng 11-2005, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) còn tranh thủ tổ chức tọa đàm (cuộc tọa đàm này được mọi người lúc đó gọi là "nỗ lực cuối cùng"), trong đó nêu rất nhiều ý kiến băn khoăn, lo lắng.

Trong khi đó, những người có thẩm quyền lại có cách nhìn khác. Bộ trưởng Kế hoạch và Đầu tư Võ Hồng Phúc, người được giao trọng trách chỉ đạo việc soạn thảo lúc bấy giờ, khẳng định thủ tục đăng ký đầu tư sẽ "đơn giản hơn rất nhiều", đồng thời hứa "chúng tôi sẽ lắng nghe" (Tuổi Trẻ, 1-11-2005). TS. Nguyễn Đình Tài, một thành viên Ban soạn thảo Dự luật Đầu tư, cũng cam đoan

với báo chí rằng doanh nghiệp sẽ “được” nhiều hơn “mất”. Ông cho rằng sở dĩ phải có thủ tục đăng ký, thẩm tra đầu tư là để Nhà nước quản lý, hạn chế tình trạng doanh nghiệp “ma”, hạn chế các “dự án không triển khai đầu tư mà đi bán đất, bán nhà”... (Người Lao Động, 31-10-2005).

Một thành viên soạn thảo khác là ông Hoàng Thanh Phú, Ủy viên thường trực Ủy ban Kinh tế và Ngân sách của Quốc hội, thì tuyên bố chắc nịch “tới đây Quốc hội thảo luận, chắc sẽ thông qua thôi. Không cần thiết phải dừng lại! Không có lý do nào để dừng lại cả!” (Vietnamnet, 28-10-2005). Quả nhiên, sau đó ngày 29-11-2005 Luật Đầu tư đã được Quốc hội thông qua.

Và bây giờ

Thế nhưng, đúng như cảnh báo, Luật Đầu tư đã bộc lộ rất nhiều bất cập trong quá trình thực thi. Một bộ luật mà theo các chuyên gia, gây hết sức lúng túng cho cả cơ quan quản lý nhà nước lẫn doanh nghiệp. Trong cuộc hội thảo mới đây do VCCI tổ chức, ông Phan Đức Hiếu, Trưởng nhóm Nghiên cứu rà soát Luật Đầu tư, Phó ban Môi trường kinh doanh và Năng lực cạnh tranh thuộc CIEM, thừa nhận có rất nhiều quy định trùng lặp, bất hợp lý trong Luật Đầu tư cần phải bỏ hoặc viết lại. Những quy định này, theo ông, không tạo thêm giá trị nào cho quản lý nhà nước và xã hội mà còn gây khó khăn cho doanh nghiệp.

Một trong những ví dụ “bức bối” nhất được các chuyên gia dẫn ra là quy định về thủ tục đăng ký, thẩm tra đầu tư. Mục tiêu của quy định này thực sự không rõ. Cụ thể, muốn triển khai một dự án đầu tư, tùy theo tính chất, quy mô nhà đầu tư phải làm thủ tục đăng ký hoặc thẩm tra đầu tư để được cấp giấy chứng nhận đầu tư. Trong đó, nhà đầu tư phải giải trình hàng loạt vấn đề như về sử dụng đất đai; xây dựng; xử lý môi trường…

Tuy nhiên, sau khi được cấp giấy chứng nhận đầu tư, nhà đầu tư vẫn phải lặp lại những thủ tục nói trên tại các cơ quan khác theo quy định của các luật chuyên ngành. Như vậy, rõ ràng thủ tục đăng ký, thẩm tra là thừa và chồng lấn.

Theo LS. Ngô Quang Hiệp, Công ty Tư vấn - Đầu tư và Chuyển giao công nghệ, thủ tục đầu tư còn chồng lấn lên cả Luật Doanh nghiệp khi quy định giấy chứng nhận đầu tư vừa là giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Ngay trong giấy chứng nhận đầu tư, ở phần dự án và đăng ký kinh doanh nhiều thông tin ghi trùng lặp và “chẳng có ý nghĩa gì cả”. Mặc dù đặt ra nhiều thủ tục có vẻ chặt chẽ nhưng, theo ông Hiếu, tình trạng trì hoãn dự án đầu tư để đầu cơ đất đai, tài nguyên vẫn tràn lan.

Trong khi đó, các doanh nghiệp phải vật lộn khổ sở với những thủ tục nhiêu khê, thiếu minh bạch. “Kể từ ngày thực thi Luật Đầu tư và đặc biệt sau khi Việt Nam gia nhập WTO, một số vụ và chuyên viên của một bộ nọ bỗng trở nên nổi tiếng hơn bao giờ hết” - TS. Lê Nết, Công ty LCT Lawyers, phát biểu tại cuộc hội thảo. Ai cũng biết vị luật sư muốn ám chỉ đến tình trạng “chạy” thủ tục đầu tư đang diễn ra phổ biến hiện nay. TS. Nết cho biết một tình hình hết sức “nguy ngập” đang diễn ra là nhiều nhà đầu tư đã “bỏ” Việt Nam để sang những nơi có môi trường kinh doanh tốt hơn như Thái Lan, Indonesia…

Giữ, bỏ?

Hầu hết, các chuyên gia đều đề nghị nên sớm xem xét lại Luật Đầu tư. Sau khi đề xuất bỏ bớt đi nhiều quy định bất hợp lý, ông Phan Đức Hiếu, cho rằng Luật Đầu tư vẫn nên được giữ lại một số nội dung cần thiết nhưng cần được viết lại theo một tư duy khác trên cơ sở nâng cao hiệu quả về quản lý nhà nước và tạo thuận lợi cho doanh nghiệp.

Trong khi đó, một số ý kiến lại cho rằng Luật Đầu tư cần được sửa đổi hoặc thay thế bằng một luật về khuyến khích đầu tư. Trong đó, Nhà nước tập trung quy định về chính sách đầu tư và khuyến khích đầu tư, tức là định hướng vào những lĩnh vực mà Nhà nước thấy cần thiết, còn đầu tư như thế nào là vấn đề kinh tế do doanh nghiệp tư quyết định.

Theo LS. Trần Thanh Tùng, Công ty Luật P&P, nếu theo hướng trên thì cần phải bỏ khoảng 70-80% nội dung Luật Đầu tư và chỉ giữ lại một số nội dung thực sự vẫn còn cần thiết như quy định về bảo đảm đầu tư; ưu đãi đầu tư… “Vấn đề bảo đảm đầu tư là rất cần thiết vì nếu không có một sự tuyên bố rõ ràng thì các nhà đầu tư nước ngoài sẽ khó lòng an tâm khi đầu tư tại Việt Nam”, ông Tùng giải thích. Đồng tình với ý kiến trên, LS. Ngô Quang Hiệp tha thiết “nếu bỏ, cái bỏ đầu tiên phải là giấy chứng nhận đầu tư”.

Mạnh bạo hơn, một số chuyên gia như TS. Lê Nết, TS. Nguyễn Quốc Vinh, Công ty Luật Tilleke&Gibbins thì đề nghị nên bỏ luôn Luật Đầu tư, thậm chí cũng không cần luật khuyến khích và bảo đảm đầu tư. Hiện nay, chỉ có hai loại ưu đãi cơ bản là ưu đãi về đất và thuế, hai vấn đề này đã được quy định bởi pháp luật về đất đai và pháp luật về thuế.

Còn vấn đề bảo đảm đầu tư thực chất đã được quy định tại điều 5 Luật Doanh nghiệp với nội dung không khác gì so với Luật Đầu tư. Các vấn đề khác như đất đai, xây dựng, ngoại hối… đều đã có các luật chuyên ngành điều chỉnh, do đó Luật Đầu tư hoàn toàn không cần thiết.

Theo TS. Nguyễn Quốc Vinh, trong trường hợp bỏ Luật Đầu tư, việc thành lập, tổ chức của tất cả các thành phần kinh tế, kể cả doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sẽ được thực hiện trên một sân chơi thống nhất là đăng ký theo Luật Doanh nghiệp. Khi đã có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, doanh nghiệp sẽ được hoạt động khi đã đảm bảo tuân thủ các điều kiện do pháp luật quy định (nếu có).

Riêng đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có một số hạn chế về thị trường và lao động thì thực hiện theo các văn bản cam kết của Việt Nam với WTO. “Để kiểm soát vấn đề này, cơ quan đăng ký kinh doanh chỉ cần ghi những quy định cấm hay hạn chế vào giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Nhìn vào đấy, doanh nghiệp sẽ biết để thực hiện. Họ phải tránh những nội dung bị cấm nếu không muốn bị trừng phạt. Hậu kiểm chính là chỗ đó!”, ông Vinh phân tích.

Nguyên Tấn
Nguồn: thesaigontimes.vn

Nhiều lỗ hổng cần được lấp trong Luật Đất đai

Sau 8 năm thi hành, Luật Đất đai đã bắt đầu bộc lộ những khuyết điểm cần được chỉnh sửa, theo đánh giá của các chuyên gia pháp lý tham gia dự án rà soát Luật Đất đai của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI).

Theo đánh giá của nhóm rà soát, Luật Đất đai vẫn còn sự phân biệt nhất định về cơ chế tiếp cận đất giữa các nhóm đối tượng khác nhau, dẫn tới việc quyền tự do kinh doanh của doanh nghiệp không được bảo đảm đầy đủ và có sự đối xử không bình đẳng.

Thực tiễn cũng ghi nhận hiện tượng các nhà đầu tư mới được phép tiếp cận vốn vay của tổ chức tín dụng được phép hoạt động tại Việt Nam nhưng chưa được phép vay tiền của tổ chức tín dụng nước ngoài.

Công tác thu hồi đất, giải phóng mặt bằng để bàn giao đất cho nhà đầu tư vẫn là khó khăn rất lớn.

Nhà đầu tư nước ngoài không được nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ phía tổ chức, hộ gia đình, cá nhân Việt Nam. Do đó, nhà đầu tư nước ngoài chỉ có cơ hội duy nhất tiếp cận đất đai từ Nhà nước, hạn chế các quyền chuyển quyền sử dụng đất trong thị trường thứ cấp.

Các quy định của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành đã bao quát 13 nội dung quản lý nhà nước về đất đai và xây dựng bộ máy cơ quan quản lý nhà nước từ trung ương đến địa phương có sự tham mưu của hệ thống cơ quan quản lý chuyên ngành về đất đai. Tuy nhiên, sự phối hợp giữa các cơ quan nhà nước có thẩm quyền hành chính và cơ quan chuyên ngành để thực hiện các quy định về quản lý nhà nước về đất đai chưa được tốt.

Thực tiễn thi hành Luật Đất đai cũng đang đưa đến nhiều vấn đề mới cần giải quyết.

Chẳng hạn, quy hoạch sử dụng đất của cả nước và quy hoạch của ngành và địa phương chưa được tính toán đầy đủ các yếu tố của phát triển, nhiều quy hoạch tự phát phá vỡ quy hoạch chung.

Quỹ đất quy hoạch cho phát triển công nghiệp đang thực hiện theo kiểu phong trào tại các địa phương khiến lãng phí nguồn lực đất đai mà điển hình là diện tích lấp đầy mới chiếm 46% tại 264 khu công nghiệp ở Việt Nam. Điều này cũng khiến sự bất bình của một bộ phận nông dân bị mất đất nhưng sử dụng lãng phí cho phát triển công nghiệp.

Các điều kiện về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đến nay vẫn thiếu chính xác, đặc biệt trong trường hợp yêu cầu đối với doanh nghiệp khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là phải sử dụng đất đúng mục đích và có hiệu quả...

Vẫn theo các chuyên gia, có rất nhiều vấn đề đang đặt ra trong thực tiễn, chẳng hạn thế nào là giá đất sát giá thị trường trong điều kiện bình thường. Trên thực tế, điều này đã không được lý giải một cách đầy đủ.

Trong khi đó, quy hoạch sử dụng đất với kỳ quy hoạch là 10 năm và kỳ kế hoạch sử dụng đất là 5 năm không tương thích với thời hạn giao đất, cho thuê đất là 50 năm. Các doanh nghiệp sẽ gặp nhiều khó khăn trong chiến lược kinh doanh của mình nếu như không thể nắm được quy hoạch sử dụng đất.

Mặc dù vậy, báo cáo sơ bộ của nhóm rà soát Luật Đất đai cũng cho thấy, sau 8 năm thi hành, tác động tích cực nhất của luật này là các doanh nghiệp được tiếp cận đất đai một cách dễ dàng, do khả năng mở rộng quyền lựa chọn hình thức sử dụng đất.

Điều này đã tác động một cách tích cực đến chiến lược kinh doanh của các doanh nghiệp ngay từ đầu, họ không phải cân nhắc nhiều khi tiếp cận đất đai thông qua cơ chế hành chính.

Mặt khác, đối với các doanh nghiệp Việt Nam và người Việt Nam định cư ở nước ngoài có thêm cơ hội được nhận quyền sử dụng đất của các doanh nghiệp khác thông qua các giao dịch dân sự về đất đai.

Bên cạnh đó, thủ tục hành chính về đất đai và các thủ tục chuyển quyền sử dụng đất đã được cải cách đáng kể, qua đó góp phần vào việc giảm chi phí tiếp cận đất đai và nhanh chóng đưa đất đai mặt bằng vào sản xuất kinh doanh.

Anh Minh

http://vneconomy.vn/20111101023052812P0C17/

Phụ trách chuyên mục: ThS. Nguyễn Hữu Mạnh
Ths. Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Địa chỉ email: manhnguyenhuu@yahoo.com